

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 04.39745081/82 - Fax: 0439745083
Tp Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2013

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09/5/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/11/2012 với số đăng ký kinh doanh là 0301443017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp nhà nước	2.448.000	24.480.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.352.000	23.520.000.000	49,00 %
	4.800.000	48.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Vũ Trọng Hiên	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/11/2012
Ông Nguyễn Quang Bình	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Bá Súng	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 01/11/2012
Bà Phạm Thị Phương Anh	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/11/2012
Ông Vũ Trọng Hiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/11/2012
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Bùi Nam Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Cao Viên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Súng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên
Bà Tô Thị Hoàng Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2012 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2013

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**





Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Số: A2.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần LILAMA 45.1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.1 được lập ngày 08/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 02 đến trang 04 của Ban giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.1 tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Kiểm toán viên

Đinh Thế Hùng

Chứng chỉ KTV số: 1917/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

P. Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Khuê

Chứng chỉ KTV số: 0665/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		546.254.804.640	623.375.807.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.188.027.908	17.092.678.128
1. Tiền	111	V.01	10.188.027.908	17.092.678.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		206.132.157.910	128.496.602.646
1. Phải thu của khách hàng	131		182.006.313.421	104.076.144.973
2. Trả trước cho người bán	132		8.588.090.554	6.802.959.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		2.326.215.905	2.326.215.905
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	13.211.538.030	15.291.281.997
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		325.731.830.050	473.521.155.082
1. Hàng tồn kho	141	V.03	325.731.830.050	473.521.155.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.202.788.772	4.265.372.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	4.202.788.772	4.265.372.055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.231.420.873	87.884.781.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71.993.966.090	77.977.172.194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	26.920.361.941	33.019.591.994
- Nguyên giá	222		139.634.059.343	139.676.807.543
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(112.713.697.402)	(106.657.215.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.658.318.000	2.658.318.000
- Nguyên giá	228		2.658.318.000	2.658.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	42.415.286.149	42.299.262.200
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.237.454.783	9.907.609.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	7.237.454.783	9.907.609.306
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		625.486.225.513	711.260.589.411

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		572.770.968.687	658.708.026.017
I. Nợ ngắn hạn	310		538.001.709.587	633.156.134.917
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	170.947.324.607	181.345.654.296
2. Phải trả người bán	312		62.127.935.727	67.395.688.406
3. Người mua trả tiền trước	313		30.156.638.752	113.453.035.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	36.192.276.694	13.221.170.684
5. Phải trả công nhân viên	315		6.331.850.478	5.171.410.312
6. Chi phí phải trả	316	V.11	446.675.923	2.822.679.383
7. Phải trả nội bộ	317	V.12	200.452.166.223	231.248.811.271
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	31.031.778.519	18.182.621.948
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		315.062.664	315.062.664
II. Nợ dài hạn	330		34.769.259.100	25.551.891.100
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	545.891.100	551.891.100
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	25.000.000.000	25.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9.223.368.000	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.715.256.826	52.552.563.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	52.715.256.826	52.552.563.394
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	9.389.272
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		998.965.407	998.965.407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		584.686.685	584.686.685
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		446.118.686	446.118.686
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.685.486.048	2.513.403.344
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		625.486.225.513	711.260.589.411

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			1.518,40	1.801,43
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Hiên

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	504.875.511.267	457.403.234.471
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	504.875.511.267	457.403.234.471
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	432.486.325.606	393.691.860.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.389.185.661	63.711.373.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	196.575.610	139.512.233
7. Chi phí tài chính	22	V.21	54.051.496.732	49.303.918.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.042.026.854	48.331.617.363
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.513.086.524	12.691.698.974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.021.178.015	1.855.268.566
11. Thu nhập khác	31		654.676.020	1.945.844.336
12. Chi phí khác	32		1.348.528.540	770.280.368
13. Lợi nhuận khác	40		(693.852.520)	1.175.563.968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.327.325.495	3.030.832.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	641.839.447	732.035.815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.685.486.048	2.298.796.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		559	479

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Hiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	404.546.860.315	534.545.649.326
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(227.073.954.148)	(356.938.136.119)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(98.540.432.528)	(126.506.022.452)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(46.137.137.379)	(48.338.158.651)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(2.901.387.586)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.069.602.341	949.064.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.644.440.470)	(28.454.865.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.220.498.131	(27.643.856.845)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(316.523.949)	(4.792.889.247)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	75.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.738.581	111.639.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(108.785.368)	(4.681.249.854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	328.684.240.408	408.298.398.051
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(344.706.536.772)	(368.621.842.125)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.022.296.364)	39.676.555.926
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.910.583.601)	7.351.449.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.092.678.128	9.735.337.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.933.381	5.891.552
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.188.027.908	17.092.678.128

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 11 năm 2012 với số đăng ký kinh doanh là 0301443017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp,

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) với chi phí phát sinh trong kỳ trừ (-) giá vốn kết chuyển trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn; Giá trị thương hiệu Lilama.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng				
Tiền mặt tại quỹ	24.515.000	150.686.000				
Tiền gửi ngân hàng	10.163.512.908	16.941.992.128				
Cộng	10.188.027.908	17.092.678.128				
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng				
- Tiền đất khu dân cư Nhơn Trạch	8.143.726.348	8.143.726.348				
- Tiền đất khu Thủ Đức	1.948.470.596	1.979.933.796				
- Thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	936.368.663	396.113.556				
- Thuế GTGT phải nộp do DT chưa phát hành hóa đơn	19.602.297	19.602.297				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã chia	2.161.406.656	4.673.984.000				
- Các khoản phải thu khác	1.963.470	77.922.000				
Cộng	13.211.538.030	15.291.281.997				
3 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng				
Nguyên liệu, vật liệu	5.887.020.092	24.804.655.180				
Công cụ, dụng cụ	386.410.327	374.720.957				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	319.458.399.631	448.341.778.945				
Cộng	325.731.830.050	473.521.155.082				
4 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng				
Tạm ứng	3.452.788.772	3.515.372.055				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	750.000.000	750.000.000				
Cộng	4.202.788.772	4.265.372.055				
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: đồng					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	62.121.855.964	39.088.994.286	1.456.467.015	1.759.193.664	139.676.807.543
Số tăng trong kỳ	-	200.500.000	-	-	-	200.500.000
- Mua trong năm	-	200.500.000	-	-	-	200.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	243.248.200	-	-	243.248.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	243.248.200	-	-	243.248.200
Số dư cuối kỳ	35.250.296.614	62.322.355.964	38.845.746.086	1.456.467.015	1.759.193.664	139.634.059.343
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.615.739.013	52.640.726.635	34.848.899.578	1.118.520.285	1.433.330.038	106.657.215.549
Số tăng trong kỳ	1.190.206.812	3.182.849.004	1.619.090.611	107.885.572	199.698.054	6.299.730.053
- Khấu hao trong kỳ	1.190.206.812	3.182.849.004	1.619.090.611	107.885.572	199.698.054	6.299.730.053
Số giảm trong kỳ	-	-	243.248.200	-	-	243.248.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	243.248.200	-	-	243.248.200
Số dư cuối kỳ	17.805.945.825	55.823.575.639	36.224.741.989	1.226.405.857	1.633.028.092	112.713.697.402
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18.634.557.601	9.481.129.329	4.240.094.708	337.946.730	325.863.626	33.019.591.994
Tại ngày cuối kỳ	17.444.350.789	6.498.780.325	2.621.004.097	230.061.158	126.165.572	26.920.361.941

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử	TSCĐ	Cộng
	dụng đất	vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Số dư cuối kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Tại ngày cuối kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	41.178.584.278	41.178.584.278
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
- Nhà máy thủy điện Sar Deung	39.097.009.103	39.097.009.103
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.236.701.871	1.120.677.922
- Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	1.236.701.871	1.120.677.922
Cộng	42.415.286.149	42.299.262.200

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Chi phí sửa chữa nâng cấp nhà máy cơ khí	-	736.226.089
Giá trị thương hiệu Lilama ⁽¹⁾	1.254.000.000	1.567.500.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.983.454.783	7.603.883.217
Cộng	7.237.454.783	9.907.609.306

⁽¹⁾ Giá trị thương hiệu Lilama còn lại được phân bổ trong 4 năm tiếp theo từ năm 2013 đến năm 2016

9 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
9.1. Vay ngắn hạn	170.947.324.607	180.494.565.114
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh - VND ⁽¹⁾	68.519.383.131	69.951.787.172
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai - VND ⁽²⁾	79.962.037.974	79.983.164.022
- Ngân hàng Ngoại thương CN Bến Thành - VND ⁽³⁾	22.465.903.502	29.699.827.832
- Ngân hàng Ngoại thương CN Bến Thành - USD	-	859.786.088
9.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	851.089.182
- Ngân hàng Phát triển Đồng Nai	-	851.089.182
Cộng	170.947.324.607	181.345.654.296

⁽¹⁾ Hợp đồng số 48/2012/378284 ngày 22/6/2012, thời hạn vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 70 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số 01/2004/93487 ngày 27/12/2004, hợp đồng cầm cố số 04/2006/93487 ngày 23/3/2006, hợp đồng cầm cố số 77/2007/93487 ngày 11/10/2007, hợp đồng cầm cố số 26/2009/93487 ngày 07/9/2009 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 009492 ngày 25/11/2009, hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 06/2010/93487 ngày 23/3/2010 và hợp đồng số 07/2011/93487 ngày 07/2/2012.

⁽²⁾ Hợp đồng số 04/2012/HĐ ngày 05/6/2012, thời hạn vay được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 80 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16A/2009/HĐ ngày 03/02/2009, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16B/2009/HĐ ngày 03/02/2009, hợp đồng thế chấp quyền sử hữu công trình số 11/2010/HĐTC ngày 25/5/2010 và hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ từ các công trình xây lắp ngày 18/5/2010.

⁽³⁾ Hợp đồng số 0067/TD9/12LD ngày 20/01/2012, thời hạn vay tối đa là 9 tháng cho mỗi lần rút vốn. Hạn mức dư nợ tối đa là 22 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng theo từng lần theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo cam kết thế chấp tài sản số 0032/NHNT-TD9/TC12 ngày 20/01/2012.

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	32.744.945.525	10.782.413.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.373.875.262	732.035.815
Thuế thu nhập cá nhân	1.045.122.100	678.387.900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.028.333.807	1.028.333.807
Cộng	36.192.276.694	13.221.170.684

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Trích trước chi phí phải trả khối lượng các công trình	446.675.923	2.822.679.383
Cộng	446.675.923	2.822.679.383

12 . Phải trả nội bộ	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay vốn lưu động của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	149.708.653.628	155.328.653.628
Phải trả cho các đội công trình của Công ty	50.743.512.595	75.920.157.643
Cộng	200.452.166.223	231.248.811.271
13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	2.506.376.358	2.499.336.019
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	10.600.649.546	7.216.207.077
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.924.752.615	8.467.078.852
- Thu tiền đất khu 6,8ha Nhơn Trạch	5.615.000.000	5.615.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	-	1.553.498
- BHXH chi trả tiền trợ cấp	153.522.596	139.222.894
- Nợ tiền hoàn ứng của CBCNV	928.926.790	785.418.735
- Đoàn phí thu qua lương	581.123.473	443.152.784
- Liên danh BBC	-	576.612.083
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (lãi vay)	9.450.983.966	-
- Phải trả khác	1.195.195.790	906.118.858
Cộng	31.031.778.519	18.182.621.948
14 . Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	545.891.100	551.891.100
Cộng	545.891.100	551.891.100
15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
12.1. Vay dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000
16 . Vốn chủ sở hữu		
16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*)		
(*) Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 22 của Báo cáo này		
16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	24.480.000.000	24.480.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23.520.000.000	23.520.000.000
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000
16.3. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.685.486.048	2.298.796.719
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.685.486.048	2.298.796.719
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	559	479
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu hợp đồng xây dựng	504.875.511.267	457.403.234.471
Cộng	504.875.511.267	457.403.234.471
18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	504.875.511.267	457.403.234.471
Cộng	504.875.511.267	457.403.234.471
19 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	432.486.325.606	393.691.860.677
Cộng	432.486.325.606	393.691.860.677
20 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.738.581	111.639.393
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.903.648	27.872.840
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.933.381	-
Cộng	196.575.610	139.512.233
21 . Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	54.042.026.854	48.331.617.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.469.878	972.301.124
Cộng	54.051.496.732	49.303.918.487
22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.327.325.495	3.030.832.534
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	597.883.912	597.883.912
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	3.327.325.495	3.628.716.446
c1. Hoạt động được giảm thuế	2.533.225.686	2.335.243.960
c2. Hoạt động không được giảm thuế	794.099.809	1.293.472.486
d. Thuế TNDN phải nộp (d1+d2)	641.839.447	732.035.815
d1. Hoạt động được giảm thuế (c1*25%*70%)	443.314.495	408.667.693
d2. Hoạt động không được giảm thuế (c2*25%)	198.524.952	323.368.122

23 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.016.461.448	190.273.489.956
Chi phí nhân công	101.940.753.468	138.284.586.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.299.730.053	7.203.496.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.446.039.412	165.908.361.500
Chi phí khác bằng tiền	8.413.048.435	8.151.437.152
Cộng	318.116.032.816	509.821.372.117

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	191.136.727.414
			Thu tiền khối lượng	109.346.341.940
			Gán trừ nợ lãi vay	16.948.213.450
			Gán trừ công nợ phải trả	11.518.062.256
			Mua vật tư, thuê máy thi công	6.479.980.310

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	26.405.785.461
			Người mua trả tiền trước	(22.567.089.587)
			Phải trả nội bộ ngắn hạn	(149.708.653.628)
			Vay dài hạn	(25.000.000.000)
2	Công ty CP Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(18.215.128)
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(122.004.317)
4	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.689.211.562
5	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước cho người bán	4.828.137.657
6	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(12.425.156.351)
6	Công ty CP Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(10.150.898.202)
7	Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.971.401.547)
8	Công ty CP Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(4.260.324.925)
9	Công ty Tư vấn Lắp máy	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(428.858.583)
10	Công ty CP Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Người mua trả tiền trước	(185.777.600)
11	Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước cho người bán	866.880.469

Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Vũ Trọng Hiền

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	109.020.077	998.965.407	584.686.685	446.118.686	214.606.625	50.353.397.480
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.298.796.719	2.298.796.719
Tăng khác	-	16.095.649	-	-	-	-	16.095.649
Giảm khác	-	115.726.454	-	-	-	-	115.726.454
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	9.389.272	998.965.407	584.686.685	446.118.686	2.513.403.344	52.552.563.394
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	2.685.486.048	2.685.486.048
Tăng khác	-	8.511.383	-	-	-	-	8.511.383
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	17.900.655	-	-	-	2.513.403.344	2.531.303.999
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	-	998.965.407	584.686.685	446.118.686	2.685.486.048	52.715.256.826

(*) Bù đắp một phần cổ tức đã trả năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11/5/2012

